

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 47

1/9
M.S.D.N.
T
H



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Bà Đỗ Nguyệt Ánh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2021)
Ông Thiều Kim Quỳnh	Chủ tịch (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 8 năm 2021)
Ông Vũ Thế Nam	Thành viên
Ông Bùi Lê Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2021)
Ông Vũ Anh Tài	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2021)
Ông Hồ Mạnh Tuấn	Thành viên (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 7 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Thiện	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2021)
Bà Đỗ Nguyệt Ánh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2021)
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Tử Lường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đức Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Số: *MG* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 47 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, theo đó, tài sản cố định là các công trình điện được đầu tư bằng vốn Nhà nước và điều chuyển cho Tổng Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Quyết định số 41/2017/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm chính thức được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty chưa ghi nhận một số tài sản liên quan đến Quyết định này vào báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày do Tổng Công ty và các bên liên quan chưa hoàn thành xong các thủ tục cần thiết theo các quy định hiện hành. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 4 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lê Đình Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3943-2022-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.543.694.679.776	17.491.801.367.979
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.420.523.484.507	8.467.319.667.565
1. Tiền	111		320.474.866.556	196.333.420.054
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.100.048.617.951	8.270.986.247.511
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	8.106.470.224.562	4.730.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.106.470.224.562	4.730.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.998.174.799.731	1.783.862.540.111
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.229.077.680.326	786.047.965.361
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	466.387.962.476	267.847.363.002
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.351.799.113.037	796.407.183.617
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(49.089.956.108)	(66.439.971.869)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.108.599.707.216	1.718.083.245.175
1. Hàng tồn kho	141		1.110.710.963.585	1.720.194.501.544
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.111.256.369)	(2.111.256.369)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		909.926.463.760	792.535.915.128
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	59.025.193.843	41.048.697.684
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		836.452.203.143	731.969.871.457
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	14.449.066.774	19.517.345.987
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.070.619.098.919	55.278.763.450.362
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.430.324.571.311	2.549.915.149.339
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.430.324.571.311	2.549.915.149.339
II. Tài sản cố định	220		48.029.870.252.427	45.952.581.020.285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	47.835.808.219.132	45.833.666.103.906
- Nguyên giá	222		135.450.267.383.107	125.036.748.527.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.614.459.163.975)	(79.203.082.423.778)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	194.062.033.295	118.914.916.379
- Nguyên giá	228		492.744.926.552	348.404.554.064
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(298.682.893.257)	(229.489.637.685)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.496.151.129.685	2.686.540.898.024
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	3.496.151.129.685	2.686.540.898.024
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	3.430.454.334.753	3.420.644.398.990
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.158.636.138.536	3.147.881.091.745
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		177.078.767.500	177.078.767.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		141.336.828.000	141.336.828.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(46.602.399.283)	(45.657.288.255)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000	5.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.683.818.810.743	669.081.983.724
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.683.553.570.743	668.816.743.724
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		265.240.000	265.240.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		75.614.313.778.695	72.770.564.818.341

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		52.328.001.632.533	50.698.943.733.334
I. Nợ ngắn hạn	310		16.383.496.874.991	15.697.740.788.924
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	8.625.935.303.513	6.185.960.182.594
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	76.243.905.479	826.522.693.463
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	185.114.175.285	371.815.502.875
4. Phải trả người lao động	314		2.185.069.066.178	1.953.395.173.192
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	621.260.455.961	179.815.904.542
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.886.435.831	2.128.727.482
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	601.853.171.575	434.950.976.941
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	3.285.235.545.429	4.788.311.151.622
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	799.898.815.740	954.840.476.213
II. Nợ dài hạn	330		35.944.504.757.542	35.001.202.944.410
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	12.150.943.748	60.812.544.722
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	8.400.000
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.109.743.453	-
4. Phải trả dài hạn khác	337	19	968.583.332.600	1.270.545.517.149
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	34.930.641.324.725	33.632.324.938.830
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		32.019.413.016	37.511.543.709
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.286.312.146.162	22.071.621.085.007
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	23.314.135.448.190	22.097.151.245.476
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.565.872.523.664	21.631.477.244.391
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		97.241.467.347	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		651.021.457.179	465.674.001.085
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(27.823.302.028)	(25.530.160.469)
1. Nguồn kinh phí	431		(28.724.172.735)	(26.167.005.443)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		900.870.707	636.844.974
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		75.614.313.778.695	72.770.564.818.341

Lê Hồng Huệ
Người lập biểu

Lưu Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	143.271.211.875.694	126.572.979.979.635
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		143.271.211.875.694	126.572.979.979.635
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	137.239.544.846.819	120.088.987.942.900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.031.667.028.875	6.483.992.036.735
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	874.770.923.831	377.774.162.338
7. Chi phí tài chính	22	26	2.004.275.769.308	2.175.367.190.558
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.000.795.006.186	1.939.154.853.432
8. Chi phí bán hàng	25	27	2.006.828.786.301	1.935.794.171.906
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	2.238.712.929.203	2.164.143.239.343
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		656.620.467.894	586.461.597.266
11. Thu nhập khác	31	28	100.976.350.170	98.681.240.498
12. Chi phí khác	32	29	12.124.212.872	25.567.168.919
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		88.852.137.298	73.114.071.579
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		745.472.605.192	659.575.668.845
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	150.979.440.879	133.118.134.609
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		594.493.164.313	526.457.534.236



Nguyễn Thị Diệu Thúy
Người lập biểu



Lưu Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	745.472.605.192	659.575.668.845
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	8.920.947.073.694	8.204.115.216.143
Các khoản dự phòng	03	(16.404.904.733)	16.539.177.686
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(341.070.110.273)	224.285.526.777
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(499.840.947.652)	(396.432.826.251)
Chi phí lãi vay	06	2.000.795.006.186	1.939.154.853.432
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.809.898.722.414	10.647.237.616.632
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.187.784.213.605)	1.007.019.340.766
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	23.734.830.845	26.975.602.404
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.006.523.263.651	(562.042.485.602)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.032.713.323.178)	604.134.696.061
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.011.397.100.567)	(1.955.190.179.369)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(161.248.268.717)	(69.834.085.236)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	215.114.518.934	225.905.108.534
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(470.824.111.046)	(577.812.545.134)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.191.304.318.731	9.346.393.069.056
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(10.538.591.997.898)	(9.288.628.822.825)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	41.706.351.302	43.228.261.352
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.106.470.224.562)	(4.730.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.730.000.000.000	3.717.960.305.953
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(30.053.326.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	427.885.949.712	344.464.947.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.445.469.921.446)	(9.943.028.634.156)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.726.509.290.921	7.281.595.038.547
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.500.211.157.412)	(4.324.602.524.509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	226.298.133.509	2.956.992.514.038
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(5.027.867.469.206)	2.360.356.948.938
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.467.319.667.565	6.105.692.699.800
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(18.928.713.852)	1.270.018.827
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	3.420.523.484.507	8.467.319.667.565


Lê Hồng Huệ
Người lập biểu


Lưu Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021
Đã được kiểm toán

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	406 293 711	618 124 767
- Tiền gửi ngân hàng	319 098 708 632	192 968 453 226
- Tiền đang chuyển	969 864 213	2 746 842 061
- Các khoản tương đương tiền	3 100 048 617 951	8 270 986 247 511
Cộng	3 420 523 484 507	8 467 319 667 565

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8 106 475 224 562	8 106 475 224 562	4 730 005 000 000	4 730 005 000 000
b1) Ngắn hạn	8 106 470 224 562	8 106 470 224 562	4 730 000 000 000	4 730 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	8 106 470 224 562	8 106 470 224 562	4 730 000 000 000	4 730 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	5 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu	5 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3 477 051 734 036	(46 602 399 283)	3 430 449 334 753	3 466 296 687 245	(45 657 288 255)	3 420 639 398 990
- Đầu tư vào công ty con	3 158 636 138 536		3 158 636 138 536	3 147 881 091 745		3 147 881 091 745
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	177 078 767 500		177 078 767 500	177 078 767 500		177 078 767 500
- Đầu tư vào đơn vị khác	141 336 828 000		141 336 828 000	141 336 828 000		141 336 828 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1 229 077 680 326	786 047 965 361
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1 351 799 113 037		796 407 183 617	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	62 720 663 874		25 838 743 274	
- Phải thu người lao động	42 867 217		46 957 832	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn	56 703 309 859		72 811 779 724	
- Các khoản chi hộ	(2 423 795 930 688)		(1 803 296 097 064)	
- Phải thu khác	3 656 128 202 775		2 501 005 799 851	

b) Dài hạn	2 430 324 571 311		2 549 915 149 339	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	10 000 000		10 000 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	2 430 314 571 311		2 549 905 149 339	
- Phải thu khác				
Cộng	3 782 123 684 348		3 346 322 332 956	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 029 337 716 821		1 613 880 030 271	
- Công cụ, dụng cụ	35 538 913 700		61 637 239 593	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45 834 333 064		44 677 231 680	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	1 110 710 963 585	(2 111 256 369)	1 720 194 501 544	(2 111 256 369)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	3 464 684 403 097		2 582 467 113 330	
- Sửa chữa	31 466 726 588		104 073 784 694	
Cộng	3 496 151 129 685		2 686 540 898 024	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCDDHH Khác	Tổng cộng

Nguyên giá							
Số dư đầu năm	4 453 792 222 646	40 909 235 305 538	78 220 035 812 760	1 425 500 679 805		28 184 506 935	125 036 748 527 684
- Mua trong kỳ		16 475 216 487	30 861 280 545	2 699 443 245			50 035 940 277
- Đầu tư XD CB hoàn thành	335 015 741 089	3 917 446 264 352	5 239 518 075 050	550 674 819 856			10 042 654 900 347
- Tăng khác	72 456 222 709	112 974 275 765	792 676 072 068	11 929 532			978 118 500 074
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	6 065 564 049	158 998 027 717	263 729 340 899	11 468 172 696		304 276 077	440 565 381 438
- Giảm khác	10 036 964 671	175 605 339 412	14 676 108 330	11 079 959 550		5 326 731 874	216 725 103 837
Số dư cuối kỳ	4 845 161 657 724	44 621 527 695 013	84 004 685 791 194	1 956 338 740 192		22 553 498 984	135 450 267 383 107
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1 859 007 295 914	24 266 155 753 016	52 171 440 138 643	881 249 669 800		25 229 566 405	79 203 082 423 778
- Khấu hao trong năm	207 946 868 565	3 051 109 685 886	5 302 213 957 645	290 055 725 710		845 833 016	8 852 172 070 822
- Tăng khác	59 094 720 136	10 136 504 646	34 016 259 397	2 252 279 676		214 617 171	105 714 381 026
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	5 604 083 503	157 482 300 870	259 569 349 595	11 466 917 806		304 276 077	434 426 927 851
- Giảm khác		95 656 663 196	11 516 456 919	1 311 577 321		3 598 086 364	112 082 783 800
Số dư cuối kỳ	2 120 444 801 112	27 074 262 979 482	57 236 584 549 171	1 160 779 180 059		22 387 654 151	87 614 459 163 975
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	2 594 784 926 732	16 643 079 552 522	26 048 595 674 117	544 251 010 005		2 954 940 530	45 833 666 103 906
- Tại ngày cuối kỳ	2 724 716 856 612	17 547 264 715 531	26 768 101 242 023	795 559 560 133		165 844 833	47 835 808 219 132

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	11 466 964 500		12 735 338 062		323 247 196 902		955 054 600	348 404 554 064
- Mua trong năm					2 229 452 283			2 229 452 283
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác			5 924 039 059		136 740 659 071		4 788 657 234	147 453 355 364
- Thanh lý, nhượng bán					2 466 531 552			2 466 531 552
- Giảm khác					2 875 903 607			2 875 903 607
Số dư cuối kỳ	11 466 964 500		18 659 377 121		456 874 873 097		5 743 711 834	492 744 926 552
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1 522 033 213		7 018 846 152		220 169 964 365		778 793 955	229 489 637 685
- Khấu hao trong năm	37 906 568		5 455 061 850		62 739 841 741		542 192 713	68 775 002 872
- Tăng khác					2 639 407 144		144 524 933	2 783 932 077
- Thanh lý, nhượng bán					2 466 531 552			2 466 531 552
- Giảm khác					136 184 566			136 184 566
Số dư cuối kỳ	1 559 939 781		12 502 965 702		283 154 476 173		1 465 511 601	298 682 893 257
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	9 944 931 287		5 716 491 910		103 077 232 537		176 260 645	118 914 916 379
- Tại ngày cuối kỳ	9 907 024 719		6 156 411 419		173 720 396 924		4 278 200 233	194 062 033 295

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		

- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	59 025 193 843	41 048 697 684
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	3 616 667	5 016 667
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7 135 085 924	10 300 321 543
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	51 886 491 252	30 743 359 474
b) Dài hạn	1 683 553 570 743	668 816 743 724
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	624 927 557	813 975 458
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 682 928 643 186	668 002 768 266
Cộng	1 742 578 764 586	709 865 441 408

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	3 285 235 545 429		7 009 266 258 635	8 512 341 864 828	4 788 311 151 622	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	34 930 641 324 725		16 404 550 991 210	15 106 234 605 315	33 632 324 938 830	
Cộng	38 215 876 870 154		23 413 817 249 845	23 618 576 470 143	38 420 636 090 452	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8 625 935 303 513		6 185 960 182 594	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	12 150 943 748		60 812 544 722	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	320 668 734 956	701 099 499 447	881 211 263 645	140 556 970 758
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	46 920 527 674	143 988 252 168	154 467 259 059	36 441 520 783
- Thuế thu nhập cá nhân	2 837 086 443	80 908 946 295	77 189 391 067	6 556 641 671
- Thuế tài nguyên	360 199 460	6 827 178 708	7 160 787 238	26 590 930
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		45 006 698 691	44 328 948 100	677 750 591
- Các loại thuế khác		297 959 057	297 959 057	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	449 242 908	3 190 492 849	3 400 203 830	239 531 927
Cộng	371 235 791 441	981 319 027 215	1 168 055 811 996	184 499 006 660
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	855 483 662	27 718 692 418	28 168 751 677	609 424 403
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	476 658 136	(6 454 148 760)	(6 006 038 890)	282 523 330
- Thuế thu nhập cá nhân	9 444 274 210	(16 738 403 036)	(12 405 128 431)	5 399 471 703
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	36 105 268	1 789 712 828	6 258 496 637	(37 590 787)
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2 201 364	(156 107 068)	(153 905 704)	
Cộng	10 814 722 640	6 159 746 382	15 862 175 289	6 253 828 649

18 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	621 251 276 413	179 815 904 542
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	(30 398 469 305)	(146 928 582 667)
b) Dài hạn		8 400 000
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		8 400 000
Cộng	621 251 276 413	179 824 304 542

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	601 853 171 575	434 950 976 941
- Tài sản thừa chờ giải quyết	13 374 776	13 374 776
- Kinh phí công đoàn	6 359 835 304	6 615 700 526
- Bảo hiểm xã hội	310 209 457	272 334 085
- Bảo hiểm y tế	603 268 883	301 033 567
- Bảo hiểm thất nghiệp	69 306 351	133 050 302
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26 110 480 936	18 153 150 261
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	568 386 695 868	409 462 333 424
b) Dài hạn	968 583 332 600	1 270 545 517 149
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	46 593 800 274	42 443 453 816
- Các khoản phải trả phải nộp khác	921 989 532 326	1 228 102 063 333
Cộng	1 570 436 504 175	1 705 496 494 090

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	2 886 435 831	2 128 727 482
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	2 886 435 831	2 128 727 482
b) Dài hạn	1 109 743 453	
- Doanh thu nhận trước	1 109 743 453	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	20 691 157 237 756						8 068 313 853	330 243 250 597					21 029 468 802 206
- Tăng vốn trong năm trước	946 949 114 910												946 949 114 910
- Lãi trong năm trước							90 630 736 457 750						90 630 736 457 750
- Tăng khác						541 192 820 540		237 987 738 051					779 180 558 591
- Giảm vốn trong năm trước	6 629 108 275												6 629 108 275
- Lỗ trong năm trước							93 064 910 593 579						93 064 910 593 579
- Giảm khác						541 192 820 540	718 001 249	102 556 987 563					644 467 809 352
Số dư đầu năm nay	21 631 477 244 391							465 674 001 085					22 097 151 245 476
- Tăng vốn trong năm nay	936 857 460 000						82 392 031 032						489 244 433 543
- Lãi trong năm nay							210 308 532 699 809						210 308 532 699 809
- Tăng khác						382 679 451 339		283 039 745 235				97 241 467 347	762 960 663 921

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	22 565 872 523 664	21 631 477 244 391
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	22 565 872 523 664	21 631 477 244 391

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	21 631 477 244 391	20 691 157 237 756
+ Vốn góp tăng trong năm	879 404 722 980	1 177 727 684 729
+ Vốn góp giảm trong năm	(54 990 556 293)	237 407 678 094
+ Vốn góp cuối năm	22 565 872 523 664	21 631 477 244 391
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	97 241 467 347	
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	27 491 263 755	36 038 820 357
- Chi sự nghiệp	30 048 431 047	41 478 388 495
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(28 724 172 735)	(26 167 005 443)

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	142 982 270 195 053	126 299 911 968 818
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	167 374 564 053	168 072 976 927
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	121 567 116 588	104 995 033 890
Cộng	143 271 211 875 694	126 572 979 979 635
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	136 543 383 933 278	119 854 925 814 073
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	88 992 516 074	80 075 505 425
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	163 736 311 369	153 986 623 402
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	4 859 749 199	2 273 700 000
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(187 688 636)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	76 433 305 054 736	12 657 394 893 126
Cộng	137 239 544 846 819	120 088 987 942 900

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	414 561 821 744	362 702 105 512
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	49 702 156 856	136 805 342
- Lãi chênh lệch tỷ giá	410 497 873 894	14 935 251 484
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	9 071 337	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	874 770 923 831	377 774 162 338

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2 000 795 006 186	1 939 154 853 432
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		(88 000 000)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2 535 652 094	233 841 617 770
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	945 111 028	2 458 719 356
- Chi phí tài chính khác	945 111 028	2 458 719 356
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	2 004 275 769 308	2 175 367 190 558

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	61 570 901 432	69 458 212 100
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	3 435 215 196	2 247 892 712
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	61 973 237 259	58 531 803 726
Cộng	126 979 353 887	130 237 908 538

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26 026 920 066	31 556 668 040
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	29 867 938	
- Các khoản bị phạt	174 780 075	175 925 048
- Các khoản khác	11 919 564 859	25 391 243 871

Cộng	38 151 132 938	57 123 836 959
------	----------------	----------------

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2 238 712 929 203	2 164 143 239 343
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	2 238 712 929 203	2 164 143 239 343
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2 006 828 786 301	1 935 794 171 906
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	2 006 828 786 301	1 935 794 171 906
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		(3 034 571 231)
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		(3 034 571 231)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 258 754 389 456	3 108 368 809 270
- Chi phí nhân công	6 405 109 042 079	5 501 749 029 795
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8 913 744 353 855	7 584 912 605 318
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	120 573 486 050 788	94 456 236 363 266
- Chi phí khác bằng tiền	3 321 806 815 926	3 090 846 309 289
Cộng	141 472 900 652 104	113 742 113 116 938

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	150 979 440 879	133 118 134 609

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thanh Huyền

Lưu Thị Thanh Thủy

Nguyễn Đức Thiện